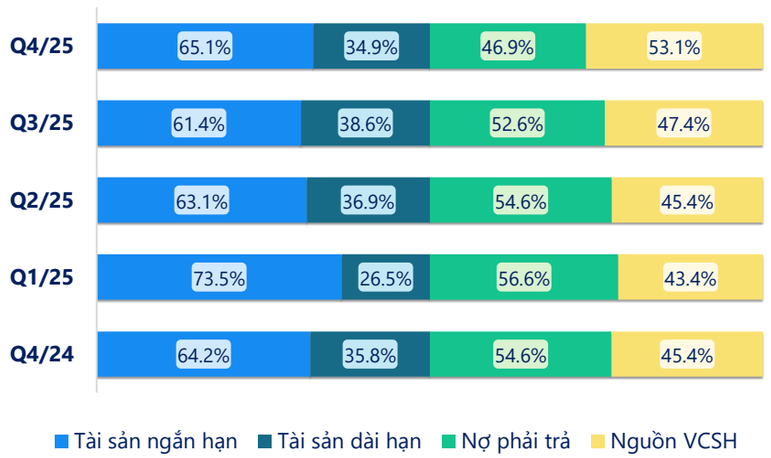
FireAnt

CTCP Đầu tư BIG Group Holdings (UPCOM: BIG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,797
SL cổ phiếu LH	15,989,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)	277,435
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
P/E	2.6
EPS	2,285

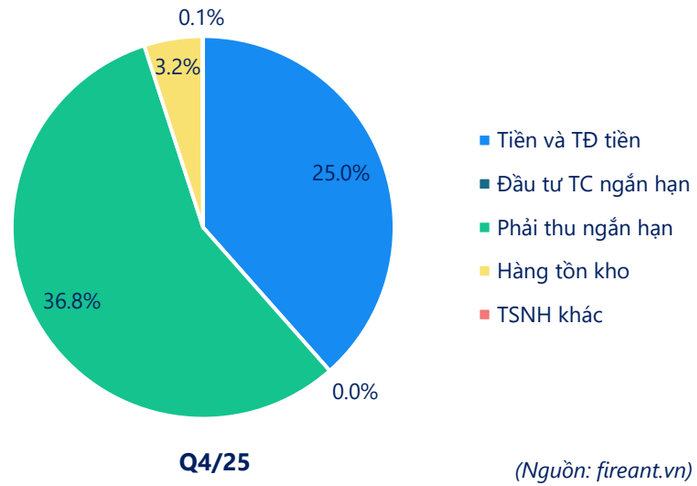
	YTD	1T	3T	6T
BIG	-1.2%	-4.8%	22.4%	9.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



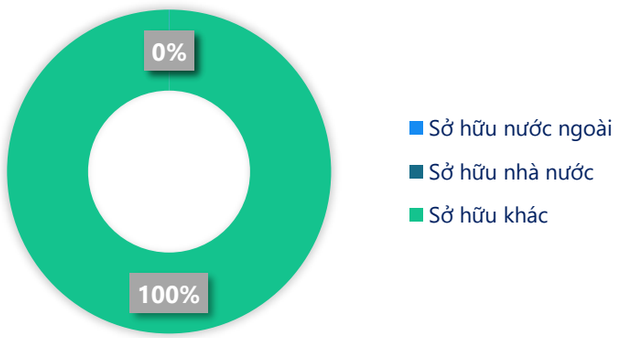
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



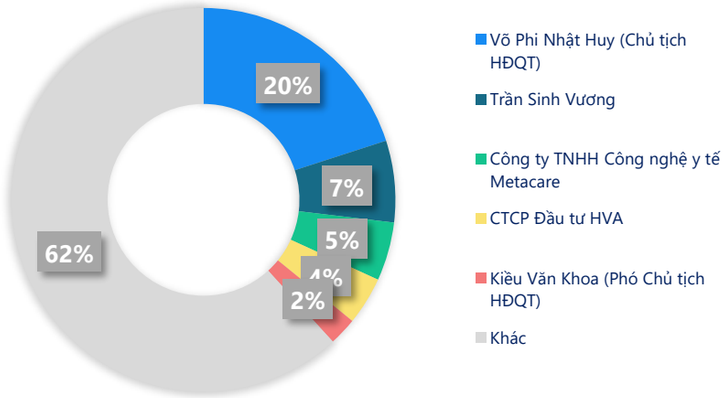
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



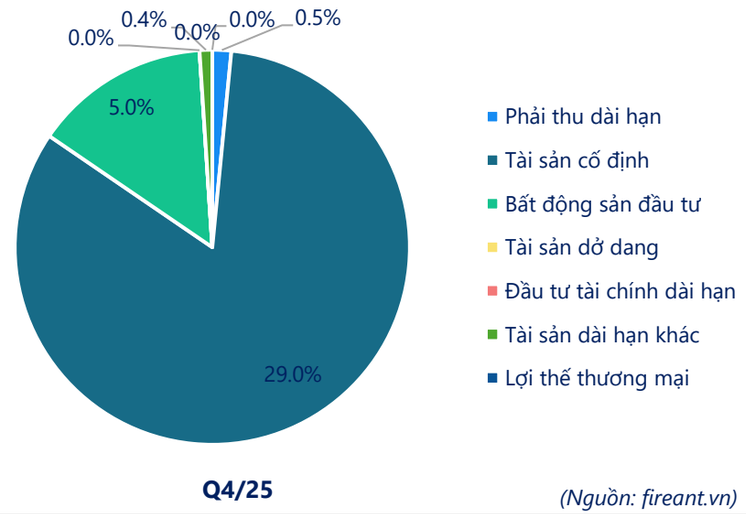
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

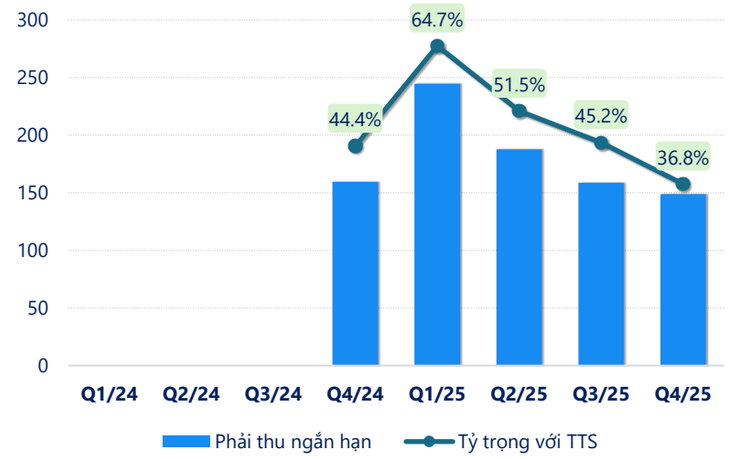
CTCP Đầu tư BIG Group Holdings (UPCOM: BIG)

Tiền và tương đương tiền



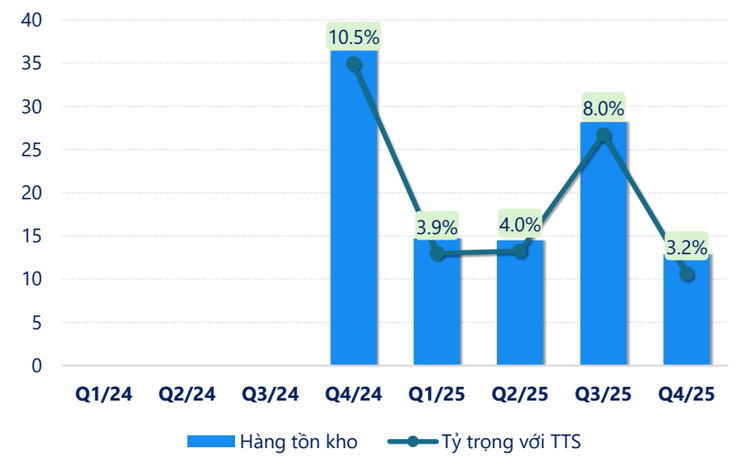
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



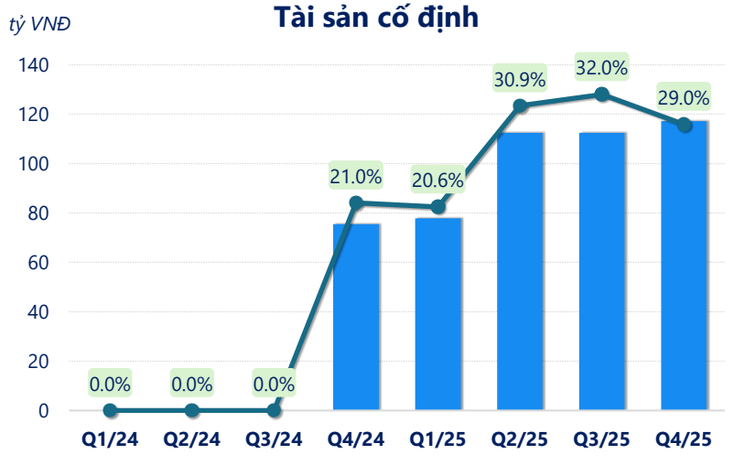
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



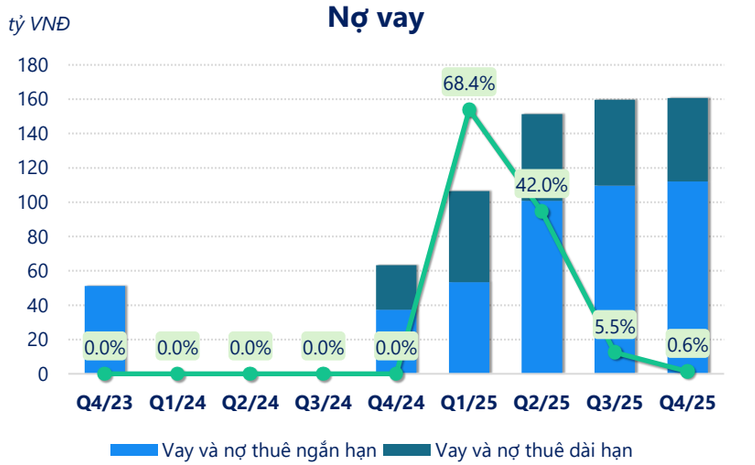
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



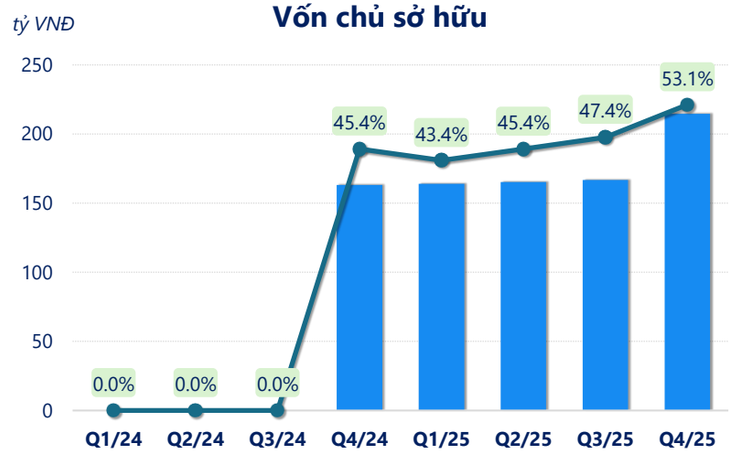
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

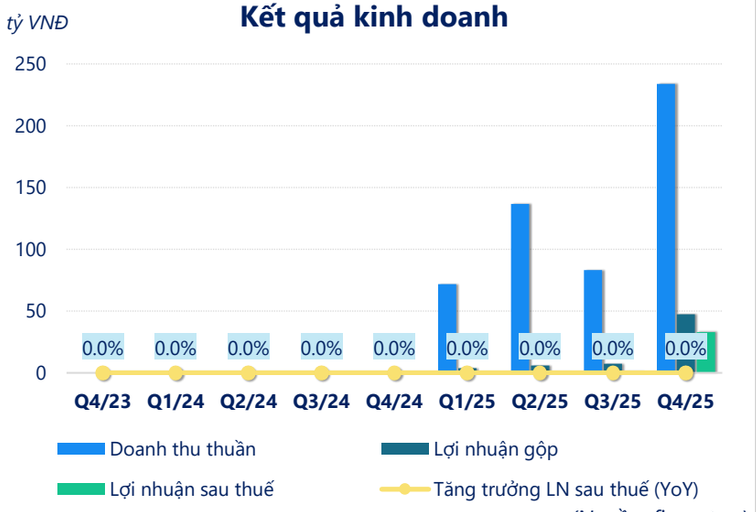


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

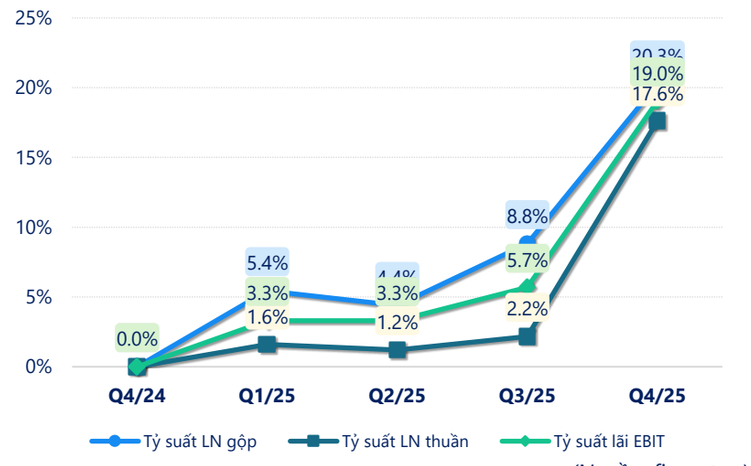
CTCP Đầu tư BIG Group Holdings (UPCOM: BIG)

Kết quả kinh doanh



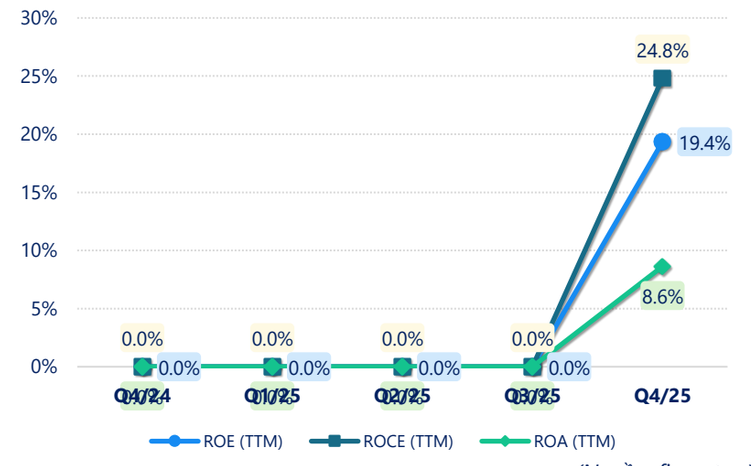
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



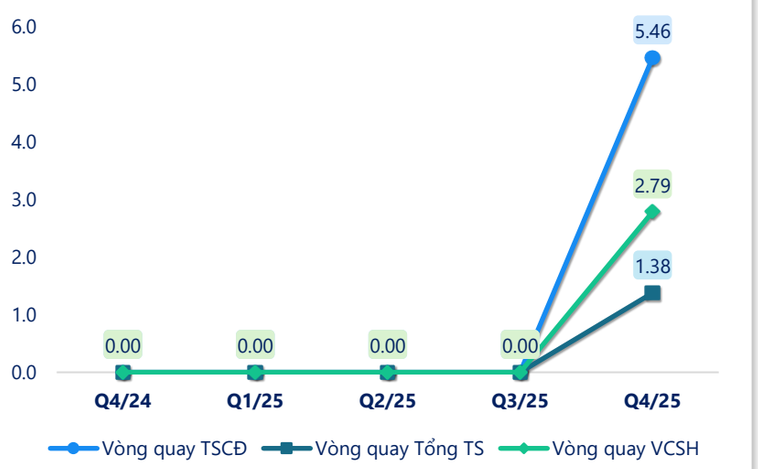
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



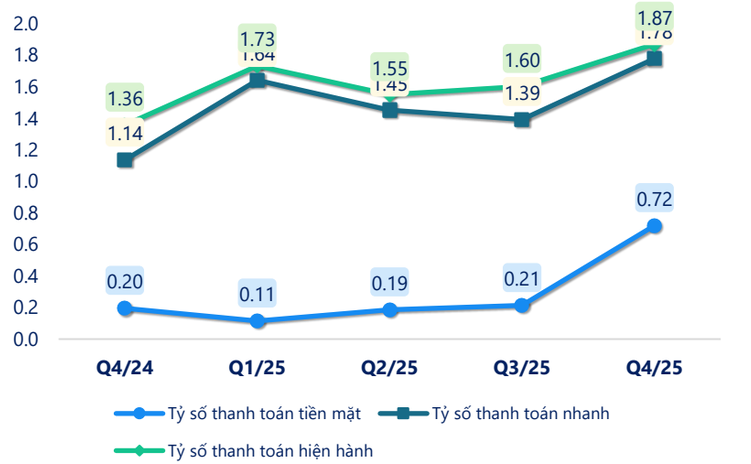
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



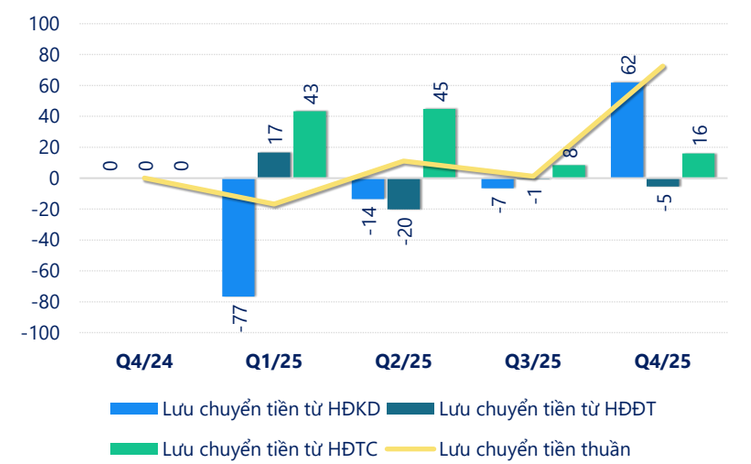
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư BIG Group Holdings (UPCOM: BIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**404**	**359**	**12.6%**
Tài sản ngắn hạn	263	230	14.1%
Tiền và tương đương tiền	101	33.2	205%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	149	159	-6.8%
Hàng tồn kho	12.9	37.6	-65.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.16	29.3%
Tài sản dài hạn	**141**	**129**	**9.8%**
Phải thu dài hạn	2.18	0.64	241%
Tài sản cố định	117	75.5	55.3%
Bất động sản đầu tư	20.4	20.7	-1.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	30.9	-100%
Tài sản dài hạn khác	**1.46**	**0.84**	**74.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	196	-3.2%
Nợ ngắn hạn	**141**	**170**	**-17.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	37.3	200%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	128	-91.8%
Nợ dài hạn	49.0	26.2	87.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.6	26.0	87.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**215**	**163**	**31.6%**
Vốn chủ sở hữu	**215**	**163**	**31.6%**
Vốn điều lệ	160	151	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần		71.9	137	83.3	234
Giá vốn hàng bán		68.0	131	75.9	187
Lợi nhuận gộp		3.91	6.00	7.34	47.4
Doanh thu HĐTC		0.00	0.44	0.00	0.00
Chi phí TC		1.22	2.86	3.05	3.30
Chi phí lãi vay		1.22	2.86	3.05	3.30
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		0.30	0.53	0.86	0.99
Chi phí QLDN		1.24	1.40	1.62	1.89
LN thuần từ HĐKD		1.16	1.66	1.81	41.2
Lợi nhuận khác		0.00	-0.01	-0.13	0.02
LN trước thuế		1.16	1.65	1.69	41.2
Lợi nhuận sau thuế		0.93	1.32	1.35	33.0
LNST của CĐ cty mẹ		0.93	1.32	1.35	32.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-76.6	-13.5	-6.57	61.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	16.5	-20.2	-0.66	-5.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	43.3	44.8	8.36	16.0
Tiền đầu kỳ	0	33.2	16.4	27.5	28.6
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-16.8**	**11.1**	**1.14**	**72.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	16.4	27.5	28.6	101

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic